CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING JOINT STOCK COMPANY

Member of HLB international, A world-wide organization of accounting firms and business advisers

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2004

CÔNG TY TNHH NAM VIỆT

MỤC LỤC

1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 6
3.	Báo cáo kiểm toán	7 - 8
4.	Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2004	9 - 10
5.	Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004	11 - 13
6.	Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004	14
7.	Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004	15 - 30
8.	Phụ lục	31

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nam Việt (gọi tắt là Công ty) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nam Việt là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy phép số 363/GP.UB ngày 02 tháng 01 năm 1993 do Ủy ban nhân dân Tỉnh An Giang cấp.

  Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 054478 ngày 07 tháng 01 năm 1993 do Trọng tài kinh tế Tỉnh An Giang cấp.

  Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp bổ sung các văn bản sau:

  + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 11 năm 1993 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
  + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 30 tháng 01 năm 1997 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và bổ sung 4.273.760.000 đồng vốn kinh doanh.
  + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 18 tháng 4 năm 1998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
  + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 30 tháng 3 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp về việc bổ sung 4.400.000.000 đồng vốn kinh doanh.
  + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 11 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi thành viên góp vốn.
  + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 17 tháng 11 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp về việc bổ sung 6.626.240.000 đồng vốn kinh doanh.
  + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 02 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp về việc bổ sung 6.000.000.000 đồng vốn kinh doanh.
  + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 05 tháng 3 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp về việc bổ sung 3.000.000.000 đồng vốn kinh doanh.
  + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 5 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp về việc bổ sung 6.300.000.000 đồng vốn kinh doanh.
  + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 11 tháng 9 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp về việc bổ sung 11.700.000.000 đồng vốn kinh doanh.
  + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 8 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp về việc thay đổi địa chỉ trụ Công ty, bổ sung 9.000.000.000 đồng vốn kinh doanh và bổ sung ngành nghề kinh doanh.
  + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 14 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp về việc bổ sung 9.000.000.000 đồng vốn kinh doanh.
  + Công ty được Ủy ban nhân dân Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 70/CN.UB ngày 11 tháng 5 năm 2000, Công văn số 853/CV.UB ngày 03 tháng 5 năm 2001, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 62/CN.UB ngày 05 tháng 7 năm 2001 cho việc thực hiện dự án "Xí nghiệp đông lạnh thủy sản Mỹ Quý", chi tiết nội dung:

- Dự án hoàn thành và đưa vào hoạt động trong năm 2000.
- Tổng số vốn đầu tư của dự án là 30.801 triệu đồng.
- Dự án được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Được miễn 01 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới này mang lại.
- Miễn nộp tiền thuê đất 6 năm, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất.

+ Công ty được Ủy ban nhân dân Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 72/CN.UB ngày 19 tháng 7 năm 2001 cho việc thực hiện dự án "Xây dựng mở rộng Xí nghiệp đông lạnh thủy sản Mỹ Quý", chi tiết nội dung:
  - Dự án hoàn thành và đưa vào hoạt động trong năm 2001.
  - Tổng số vốn đầu tư của dự án là 13.289 triệu đồng.
  - Dự án được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
  - Được miễn 01 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới này mang lại.

+ Công ty được Ủy ban nhân dân Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 96/CN.UB ngày 22 tháng 4 năm 2002 cho việc thực hiện dự án "Xây dựng mở rộng Nhà máy đông lạnh thủy sản Mỹ Quý", chi tiết nội dung:
  - Dự án hoàn thành và đưa vào hoạt động trong năm 2002.
  - Tổng số vốn đầu tư của dự án là 9.845 triệu đồng.
  - Dự án được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
  - Được miễn 01 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới này mang lại.

+ Công ty được Ủy ban nhân dân Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 125/CN.UB ngày 25 tháng 7 năm 2002 cho việc thực hiện dự án "Mở rộng nhà máy chế biến đông lạnh thủy sản Mỹ Quý", chi tiết nội dung:
  - Dự án hoàn thành và đưa vào hoạt động trong năm 2002.
  - Tổng số vốn đầu tư của dự án là 11.520 triệu đồng.
  - Dự án được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
  - Được miễn 01 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới này mang lại.

+ Công ty được Ủy ban nhân dân Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 51/CN.UB ngày 29 tháng 8 năm 2003 cho việc thực hiện dự án "Xây dựng phân xưởng II chế biến đông lạnh thủy sản xuất khẩu", chi tiết nội dung:
  - Dự án hoàn thành và đưa vào hoạt động trong năm 2003-2004.
  - Tổng số vốn đầu tư của dự án là 30.871 triệu đồng.
  - Dự án được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
  - Được miễn 01 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới này mang lại.

+ Công ty được Ủy ban nhân dân Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 53/CN.UB ngày 14 tháng 7 năm 2004 cho việc thực hiện dự án "Xây dựng phân xưởng III chế biến đông lạnh thủy sản", chi tiết nội dung:

- Dự án hoàn thành và đưa vào hoạt động trong năm 2004.
- Tổng số vốn đầu tư của dự án là 19.876 triệu đồng.
- Được miễn 01 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới này mang lại.

+ Công ty được Ủy ban nhân dân Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 92/CN.UB ngày 01 tháng 11 năm 2004 cho việc thực hiện dự án "Xây dựng phân xưởng IV chế biến đông lạnh thủy sản", chi tiết nội dung:
  - Dự án hoàn thành và đưa vào hoạt động trong năm 2005.
  - Tổng số vốn đầu tư của dự án là 16.308 triệu đồng.
  - Được miễn 01 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới này mang lại.

+ Công ty được Ủy ban nhân dân Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 70/CN.UB ngày 16 tháng 8 năm 2004 cho việc thực hiện dự án "Nhà máy chế biến thủy sản Thái Bình Dương Seafood", chi tiết nội dung:
  - Dự án hoàn thành và đưa vào hoạt động trong năm 2003.
  - Tổng số vốn đầu tư của dự án là 169.366 triệu đồng.
  - Được miễn 01 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới này mang lại.
  - Miễn nộp tiền thuê đất 6 năm, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất.

▪ **Vốn kinh doanh** **63.000.000.000 VNĐ**

+ Ông Doãn Tới 45.723.760.000 VNĐ tỷ lệ 72,58 %
+ Bà Dương Thị Kim Hương 17.276.240.000 VNĐ tỷ lệ 27,42 %

▪ **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
Điện thoại : 076 834060. 932600
Fax : 076 834054
Email : namvietagg@hcm.vnn.vn
Mã số thuế : 1600168736-1

▪ **Hoạt động chính của Công ty**

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, cống,...), thủy lợi; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất mỡ bôi trơn; sản xuất phèn; chăn nuôi thủy sản; chế biến thủy sản; chế biến thức ăn gia súc; xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; mua bán nông sản, lương thực, thủy sản; sản xuất bao bì giấy và in ấn bao bì các loại (theo giấy đăng ký kinh doanh).

Kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận

+ Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2004, kết quả hoạt động kinh doanh cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ trong năm của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo này (từ trang 09 đến trang 31).
+ Số lợi nhuận được tạm phân phối quỹ phúc lợi trong năm là 1.500.000.000 đồng.

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2004 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng thành viên và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Hội đồng thành viên			
Ông Doãn Tới	Chủ tịch		
Bà Dương Thị Kim Hương	Thành viên		
Ban Giám đốc			
Ông Doãn Tới	Tổng Giám đốc		
Bà Dương Thị Kim Hương	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2004	
Ông Nguyễn Duy Nhứt	Giám đốc tài chính	01/10/2004	
Ông Nguyễn Thừa Bửu	Giám đốc kỹ thuật	01/10/2004	
Ông Đỗ Lập Nghiệp	Giám đốc điều hành	01/10/2004	
Ông Đặng Văn Điền	Giám đốc xuất nhập khẩu	01/10/2004	
Ông Doãn Quốc Xã	Giám đốc cơ khí	01/10/2004	
Kế toán trưởng			
Bà Dương Thị Kim Loan	Kế toán trưởng	01/10/2004	
Ông Dương Văn Tùng	Kế toán trưởng	04/3/2003	01/10/2004

Kiểm toán viên

Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính niên độ này, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là Kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về các Báo cáo tài chính phản ảnh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2004, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NAM VIỆT

DOÃN TỚI - TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày 15 tháng 6 năm 2005

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính : 229 Đồng Khởi, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - ĐT: (08) 8 272 295 - Fax: (84.8) 8 272 300
CN Hà Nội : 41B Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội - ĐT: (04) 9 344 489 - Fax: (84.4) 9 344 891
CN Khánh Hoà : 100 Quang Trung, Nha Trang, Khánh Hòa - ĐT: (058) 811 591 - Fax: (84.58) 811 593
Website : www.ac-audit.com

Số: 1763/2005/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2004 CỦA CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NAM VIỆT

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2004 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nam Việt (gọi tắt là Công ty) gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2004, Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày, được lập ngày 11 tháng 4 năm 2005, từ trang 09 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Quá trình kiểm toán được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực Quốc tế về kiểm toán và các Chuẩn mực kiểm toán của Việt nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Hạn chế của cuộc kiểm toán

+ Do Kiểm toán viên không tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, tiền mặt tồn quỹ và tài sản cố định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2004, cũng như không có điều kiện áp dụng các phương pháp thay thế khác, vì vậy chúng tôi không có cơ sở chắc chắn để xác định số lượng tiền mặt, số lượng và tình trạng của hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm nêu trên.
+ Các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang (và các khoản phải trả người bán có liên quan) được ghi nhận theo giá trị của các hợp đồng kinh tế đã ký kết, không căn cứ vào hóa đơn chứng từ, biên bản nghiệm thu quyết toán (xem thuyết minh số 15 và 16.3).
+ Chi phí sản suất kinh doanh dở dang của các công trình xây dựng phát sinh từ các năm trước nhưng chưa được kết chuyển và xử lý, còn được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (các công trình này một số chưa có quyết toán với chủ đầu tư, một số đã có quyết toán với chủ đầu tư nhưng Công ty chưa ghi nhận doanh thu, chi phí với lý do chủ đầu tư chưa chuyển tiền) (xem thuyết minh số 10).
+ Các loại tài sản cố định vô hình đã được kết chuyển và trình bày ở khoản mục tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số 12).

+ Các khoản nợ phải thu chưa được đối chiếu xác nhận nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2004, các khoản phải thu quá hạn còn tranh chấp giữa Công ty và khách hàng và chúng tôi cũng không có điều kiện áp dụng các phương pháp thay thế khác (xem thuyết minh số 9.1).
+ Số thuế giá trị gia tăng nhà thầu chưa nộp nhưng đã được Công ty khấu trừ với số thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa phát sinh trong năm.
+ Công ty tạm thời chưa xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2004, chờ cơ quan thuế xác nhận.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng từ các vấn đề hạn chế đã nêu đối với các chỉ tiêu có liên quan của Báo cáo tài chính năm 2004, các chỉ tiêu còn lại của Báo cáo tài chính đề cập đã phản ảnh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nam Việt tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2004, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN

Lê Minh Tài - Phó Giám đốc	**Trần Dương Anh Việt - Kiểm toán viên**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0084/KTV	*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0338/KTV*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 6 năm 2005

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2004

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
100	**A- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**		**157.656.516.697**	**273.315.872.701**
110	**I. Tiền**		**9.798.405.126**	**17.900.415.446**
111	1. Tiền mặt tại quỹ		4.671.819.031	4.276.425.342
112	2. Tiền gửi ngân hàng	8	5.126.586.095	13.623.990.104
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu**		**93.996.049.934**	**177.351.630.065**
131	1. Phải thu của khách hàng	9.1	90.961.372.241	179.210.700.219
132	2. Trả trước cho người bán	9.2	3.034.677.693	1.093.599.616
133	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	30.426.611
138	4. Các khoản phải thu khác	9.3	-	2.948.336.465
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	9.7	-	(5.931.432.846)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**6,10**	**52.813.875.767**	**76.216.750.684**
142	1. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		1.597.388.691	2.302.223.010
143	2. Công cụ, dụng cụ trong kho		23.946.039	456.481.274
144	3. Chi phí sản suất kinh doanh dở dang		4.039.973.409	4.309.418.525
145	4. Thành phẩm tồn kho		47.152.567.628	63.314.792.834
147	5. Hàng gửi đi bán		-	5.833.835.041
150	**V. Tài sản lưu động khác**		**1.048.185.870**	**1.847.076.506**
151	1. Tạm ứng	9.4	608.415.362	1.751.831.361
152	2. Chi phí trả trước	11	424.979.908	80.454.545
155	3. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		14.790.600	14.790.600
200	**B- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**		**62.855.645.021**	**129.438.092.594**
210	**I. Tài sản cố định**	**5,12**	**41.714.360.500**	**68.391.885.171**
211	1. Tài sản cố định hữu hình		39.965.414.945	68.370.885.171
212	*- Nguyên giá*		*84.266.704.512*	*97.374.278.862*
213	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(44.301.289.567)*	*(29.003.393.691)*
217	2. Tài sản cố định vô hình		1.748.945.555	21.000.000
218	*- Nguyên giá*		*3.340.602.384*	*21.000.000*
219	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.591.656.829)*	-
220	**II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**11.529.000.000**	**6.133.945.527**
222	1. Góp vốn liên doanh	13	-	1.500.000.000
228	2. Đầu tư dài hạn khác	14	11.529.000.000	4.633.945.527
230	**III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**15**	**9.612.284.521**	**31.512.261.896**
240	**IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn**	**9.6**	-	**23.400.000.000**
241	**V. Chi phí trả trước dài hạn**		-	-
250	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**220.512.161.718**	**402.753.965.295**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
300	**A- NỢ PHẢI TRẢ**		**135.386.550.390**	**263.025.238.724**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**130.140.550.390**	**179.127.751.224**
311	1. Vay ngắn hạn	16.1	85.115.000.000	121.620.000.000
312	2. Nợ dài hạn đến hạn trả	16.2	4.805.000.000	2.630.000.000
313	3. Phải trả cho người bán	16.3	33.583.665.840	42.152.781.440
314	4. Người mua trả tiền trước	16.4	2.727.354.786	1.150.195.763
315	5. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	16.5	3.907.572.264	2.109.206.876
316	6. Phải trả công nhân viên	16.6	-	7.072.290.927
318	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.7	1.957.500	2.393.276.218
320	**II. Nợ dài hạn**		**5.246.000.000**	**83.897.487.500**
321	Vay dài hạn	16.8	5.246.000.000	83.897.487.500
330	**III. Nợ khác**		-	-
400	**B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**85.125.611.328**	**139.728.726.571**
410	**I. Nguồn vốn, quỹ**		**83.747.839.856**	**138.643.289.278**
411	1. Nguồn vốn kinh doanh	17	54.000.000.000	63.000.000.000
416	2. Lợi nhuận chưa phân phối	18	29.747.839.856	75.437.107.324
417	3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	206.181.954
420	**II. Nguồn kinh phí, quỹ khác**		**1.377.771.472**	**1.085.437.293**
422	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	19	1.377.771.472	1.085.437.293
430	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**220.512.161.718**	**402.753.965.295**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Ngoại tệ các loại	8		
USD		117,103.27	683,137.16
EUR		-	13.20

An Giang, ngày 11 tháng 4 năm 2005

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
DƯƠNG THỊ KIM LOAN	NGUYỄN DUY NHỨT	DOÃN TỚI

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NAM VIỆT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2004

PHẦN I: LÃI/(LỖ)

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**7,20**	**413.578.653.088**	**1.013.320.558.837**
02	*Trong đó doanh thu hàng xuất khẩu*		*305.419.939.272*	*676.224.527.169*
03	**Các khoản giảm trừ**		**8.346.925.079**	**9.150.447.368**
06	*+ Giảm giá hàng bán*		*3.864.953.388*	3.021.354.963
07	*+ Hàng bán bị trả lại*		*4.481.971.691*	6.129.092.405
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**405.231.728.009**	**1.004.170.111.469**
11	**2. Giá vốn hàng bán**	**21**	**348.643.503.135**	**873.411.628.864**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**56.588.224.874**	**130.758.482.605**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22**	**2.702.994.679**	**5.199.006.464**
22	**5. Chi phí tài chính**	**23**	**10.500.344.798**	**16.421.825.200**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*9.845.963.510*	*16.398.775.802*
24	**6. Chi phí bán hàng**	**24**	**37.851.613.782**	**58.534.187.639**
25	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**1.675.178.156**	**11.470.798.220**
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**9.264.082.817**	**49.530.678.010**
31	9. Thu nhập khác	26	893.342.948	4.003.048.357
32	10. Chi phí khác	27	3.443.018.947	5.399.834.158
33	**11. Lợi nhuận khác**		**(2.549.675.999)**	**(1.396.785.801)**
40	**12. Tổng lợi nhuận trước thuế**		**6.714.406.818**	**48.133.892.209**
41	**13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (*)**	**16.5**	**908.644.164**	**-**
50	**14. Lợi nhuận sau thuế**	**18**	**5.805.762.654**	**48.133.892.209**

(*) Công ty chưa tạm tính số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2004

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Phải nộp	Đã nộp	
10	**I. Thuế**	**3.907.572.264**	**11.670.447.166**	**13.468.812.554**	**2.109.206.876**
11	1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.128.978.206	8.918.604.155	9.590.616.484	456.965.877
12	2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	170.569.138	170.569.138	-
13	3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
14	4. Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
15	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000.561.117	(380.597.639)	2.917.963.991	(1.298.000.513)
16	6. Thu trên vốn	-	-	-	-
17	7. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
18	8. Thuế nhà đất	-	-	-	-
19	9. Tiền thuê đất	-	-	-	-
20	10. Các loại thuế khác	778.032.941	2.961.871.512	789.662.941	2.950.241.512
	- Thuế thu nhập cá nhân	-	*8.630.000*	*8.630.000*	-
	- Thuế môn bài	-	*3.000.000*	*3.000.000*	-
	- Thuế GTGT nhà thầu	-	*648.460.756*	-	*648.460.756*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu	*778.032.941*	*2.301.780.756*	*778.032.941*	*2.301.780.756*
30	**II. Các khoản phải nộp khác**	-	-	-	-
40	**TỔNG CỘNG**	**3.907.572.264**	**11.670.447.166**	**13.468.812.554**	**2.109.206.876**

PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Số tiền
	I. Thuế GTGT được khấu trừ	
10	1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	-
11	2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	8.682.370.862
12	3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	8.651.944.251
	Trong đó:	
13	a. Số thuế GTGT đã khấu trừ (*)	8.651.944.251
14	b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	-
15	c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	-
16	d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	-
17	4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	30.426.611
	II. Thuế GTGT được hoàn lại	
20	1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	-
21	2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh (**)	-
22	3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	-
23	4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	-
	III. Thuế GTGT được giảm	
	IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa	
40	1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	1.128.978.206
41	2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	17.770.174.953
42	3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	8.651.944.251
43	4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	199.626.547
44	5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	-
45	6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước (**)	9.590.616.484
46	7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	456.965.877

(*) Số thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ có bao gồm 648.460.756 đồng tiền thuế giá trị gia tăng nhà thầu chưa nộp.

(**) Trong năm 2004 Công ty đã được hoàn 4.388.253.882 đồng thuế giá trị gia tăng đầu vào của 10 tháng đầu năm 2002, tuy nhiên số thuế này đã được khấu trừ trước đây nên Công ty đã nộp lại số tiền này vào ngân sách.

Do đó, số thuế giá trị gia tăng được hoàn lại và số thuế giá trị gia tăng đã nộp vào ngân sách trong bảng nghĩa vụ thuế không thể hiện số tiền này.

An Giang, ngày 11 tháng 4 năm 2005

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
DƯƠNG THỊ KIM LOAN	NGUYỄN DUY NHỰT	DOÃN TỚI

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NAM VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2004

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*	*18*	*6.714.406.818*	*48.133.892.209*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định	12	13.124.736.993	10.936.210.854
03	Các khoản dự phòng	9.7	-	5.931.432.846
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.153.819)	(343.554.055)
06	Chi phí lãi vay	23	9.845.963.510	16.398.775.802
08	*3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động*		*29.668.953.502*	*81.056.757.656*
09	Tăng giảm các khoản phải thu		36.683.974.648	(90.211.132.812)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(35.566.893.540)	(23.402.874.917)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		15.643.213.425	1.675.724.141
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(424.979.908)	563.653.354
13	Tiền lãi vay đã trả	23,E	(9.845.963.510)	(16.226.998.633)
14	Thuế thu nhập đã nộp	16.5	(476.708.379)	(2.917.963.991)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	513.631.954
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.329.653.013)	(25.499.784.179)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*34.351.943.225*	*(74.448.987.427)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(20.835.621.366)	(49.231.843.910)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	26	-	3.899.921.907
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.434.488.000)	(13.576.827.381)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.240.488.000	20.471.881.854
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	-	(1.500.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.153.819	506.377.777
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(26.013.467.547)*	*(39.430.489.753)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốp góp của chủ sở hữu	17	-	9.000.000.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	16.1,16.2,16.8	381.012.235.979	768.605.122.742
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16.1,16.2,16.8	(380.359.235.979)	(655.623.635.242)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***653.000.000***	***121.981.487.500***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**8.991.475.678**	**8.102.010.320**
60	**Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ**		**806.929.448**	**9.798.405.126**
70	**Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ**		**9.798.405.126**	**17.900.415.446**

An Giang, ngày 11 tháng 4 năm 2005

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
DƯƠNG THỊ KIM LOAN	NGUYỄN DUY NHỰT	DOÃN TỚI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính năm 2004 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nam Việt (gọi tắt là Công ty).

Năm 2004 là năm tài chính thứ 12 của Công ty kể từ khi thành lập.

A. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn	Công ty trách nhiệm hữu hạn.
Lĩnh vực kinh doanh	Xây dựng; sản xuất, chế biến thuỷ sản.
Tổng số nhân viên	4.526 người
Trong đó, nhân viên quản lý	328 người

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

- Công ty đầu tư mở rộng nhà máy, mua sắm thêm máy móc thiết bị sản xuất, do đó sản lượng thủy sản chế biến, doanh thu và lợi nhuận thu được trong năm cao hơn so với năm trước.
- Công ty ký Biên bản với Ban quản lý các Khu Du lịch Tỉnh An Giang để thành lập Công ty TNHH Nam Thiên Sơn - An Giang với số vốn điều lệ là 45 tỷ đồng, trong đó khoản vốn mà Công ty phải góp là 31 tỷ đồng (chiếm 69%). Ngày 11 tháng 9 năm 2004 Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho Công ty TNHH Nam Thiên Sơn - An Giang.

B. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực và hệ thống chế độ kế toán Việt Nam.

2. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác.

+ Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.
+ Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp:
  - Các nghiệp vụ xuất nhập hàng được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của thị trường tiền tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố.
  - Các nghiệp vụ khác (thanh toán, mua hàng nội địa ...) được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh An Giang.

+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.
+ Tỷ giá sử dụng để qui đổi lập Báo cáo vào ngày 31/12/2004 là 15.785 VNĐ/USD.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

- ***Nguyên tắc đánh giá***

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định tăng trong kỳ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

- ***Phương pháp khấu hao áp dụng***

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 -8 năm
Phương tiện vận tải	4 -7 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 7 năm
Tài sản khác	3 - 6 năm
Chi phí giải tỏa, di dời	6 năm
Tài sản cố định vô hình khác	6 năm

6. Hàng tồn kho

+ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Được ghi nhận theo giá gốc.
+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên.
+ Phương pháp đánh giá hàng tồn kho : Bình quân gia quyền.

7. Phương pháp ghi nhận doanh thu và chi phí

+ Doanh thu hàng xuất khẩu được ghi nhận khi đã hoàn tất thủ tục hải quan và xuất hàng. Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi đã giao hàng và phát hành hóa đơn cho khách hàng. Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi thực thu được tiền.
+ Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

C. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : VNĐ

8. Tiền gửi Ngân hàng

Số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ của các ngân hàng, chi tiết:

Ngân hàng	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Tổng số	Trong đó ngoại tệ (USD)	Tổng số	Trong đó ngoại tệ (USD)
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh An Giang	1.881.617.005	117,103.27	9.317.593.796	539,166.66 EUR 13.20
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh An Giang	4.673.258	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh An Giang	25.892.181	-	2.033.130.947	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh An Giang	214.403.651	-	-	-
Ngân hàng Hong kong và Thượng Hải - Chi nhánh TPHCM	-	-	2.273.265.361	143,970.50
Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ và Phát triển An Giang	3.000.000.000	-	-	-
Cộng	**5.126.586.095**	**117,103.27**	**13.623.990.104**	**683,137.16 EUR 13.20**

9. Các khoản phải thu

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số cuối kỳ	
		Tổng số	Số quá hạn	Tổng số	Số quá hạn
9.1	Phải thu của khách hàng	90.961.372.241	-	179.210.700.219	11.633.921.946
9.2	Trả trước cho người bán	3.034.677.693	333.458.041	1.093.599.616	296.904.616
9.3	Các khoản phải thu khác	-	-	2.948.336.465	-
9.4	Tạm ứng	608.415.362	455.313.037	1.751.831.361	455.313.037
9.5	Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.790.600	-	14.790.600	-
9.6	Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	23.400.000.000	-
9.7	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-	(5.931.432.846)	-
	Cộng	**94.619.255.896**	**788.771.078**	**202.487.825.415**	**12.386.139.599**

9.1 Phải thu của khách hàng

Các khoản còn phải thu tiền bán hàng thủy sản của các khách hàng, chi tiết:

Khách hàng	Số đầu năm			Số cuối kỳ		
	VNĐ	USD	Quy đổi VNĐ	VNĐ	USD	Quy đổi VNĐ
Khách hàng trong nước	**1.454.519.851**	**1,065,070.06**	**17.888.487.872**	**6.087.945.767**	**3,670,265.74**	**63.501.768.546**
Công ty Seaprodex Đà Nẵng	681.544.911	503,753.14	8.486.882.042	2.982.605.888	2,638,923.70	44.227.801.339
Công ty Hòa Phú	320.105.986	305,063.74	5.011.163.448	195.161.450	124,024.24	2.057.795.720
Công ty TNHH Hải Vương	-	152,167.96	2.350.995.013	270.256.250	335,986.80	5.564.698.851
Công ty Thới Giới Biển	38.153.243	48,731.84	801.218.769	266.531.758	288,890.00	4.824.343.100
Công ty Seaprodex Sài Gòn	-	46,907.04	692.719.770	-	174,150.37	2.746.091.994
DNTN Thắng Lợi	-	-	-	1.324.770.670	-	1.324.770.670

Khách hàng	Số đầu năm			Số cuối kỳ		
	VNĐ	USD	Quy đổi VNĐ	VNĐ	USD	Quy đổi VNĐ
Các khách hàng khác	414.715.711	8,446.34	545.508.830	1.048.619.751	108,290.63	2.756.266.872
Khách hàng nước ngoài	**-**	**4,674,562.98**	**73.072.884.369**	**-**	**7,330,309.26**	**115.708.931.673**
Alliance Food	-	1,224,194.89	19.336.587.792	-	703,440.46	11.103.807.661
JMS Product Inc (i)	-	-	-	-	475,200.00	7.501.032.000
Seafood Connection (*)	-	361,901.62	5.483.687.456	-	132,865.13	2.097.276.077
Arimpex Promoqualita	-	-	-	-	529,161.51	8.352.814.435
Black Tiger (*)	-	361,260.00	5.573.450.337	-	361,260.00	5.702.489.100
Fujian (i)	-	-	-	-	1,207,573.72	19.061.551.170
Piazza (i)	-	198,067.00	3.041.712.111	-	451,320.48	7.124.093.777
Eximlink Corporation	-	-	-	-	152,437.00	2.406.218.045
Malcol Seafood	-	203,861.66	3.180.268.360	-	272,073.75	4.294.684.144
Ectolan Inc	-	-	-	-	144,531.03	2.281.422.309
Seafood Enterprise (*)	-	242,898.75	3.721.612.703	-	264,498.75	4.175.112.769
Trong đó quá hạn trên 2 năm	-	-	-	-	*242,898.75*	*3.834.156.769*
Seafood B.V	-	49,600.00	774.702.400	-	429,388.56	6.777.898.420
Ocean Best International (i)	-	-	-	-	443,006.90	6.992.863.917
Dayseaday Frozen	-	89,724.65	1.658.780.355	-	188,550.00	2.976.261.750
Rari Food	-	205,556.00	3.211.873.660	-	172,700.00	2.726.069.500
Atlantic Resources	-	-	-	-	160,666.00	2.536.112.810
Các khách hàng khác	-	1,737,498.41	27.090.209.195	-	1,241,635.97	19.599.223.789
Cộng	**1.454.519.851**	**5,739,633.04**	**90.961.372.241**	**6.087.945.767**	**10,937,575.00**	**179.210.700.219**

(*) Khoản nợ phải thu đã quá hạn, chưa được đối chiếu công nợ do giữa Công ty và khách hàng còn một số vấn đề còn tranh chấp.

(i) Khoản nợ phải thu chưa được đối chiếu công nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2004 và và tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2005 cũng chưa được thanh toán đầy đủ.

9.2 Trả trước cho người bán

		Số đầu năm	*Số cuối kỳ*
Các khoản ứng trước cho các nhà cung cấp cá, nguyên liệu... chi tiết:			
+ Công ty Hiệp Phát	(*)	120.432.000	120.432.000
+ Ông Lê Thanh Hoài	(*)	26.472.616	26.472.616
+ Cơ Sở Thái Bình Dương	(*)	150.000.000	150.000.000
+ Cretel Food Equipment (47,000 USD)		-	741.895.000
+ Các khách hàng khác		2.737.773.077	54.800.000
Cộng		**3.034.677.693**	**1.093.599.616**

(*) Số quá hạn

9.3 Phải thu khác

	Số đầu năm	*Số cuối kỳ*
+ Khoản chi hộ Công ty TNHH Đại Tây Dương	-	1.800.000.000
+ Bà Nguyễn Thị Hợi (tiền phụ phẩm)	-	1.089.114.300
+ Phải thu tiền bán xe của Bà Đinh Thị Hồng Ngọc	-	3.500.000
+ Các khoản khác	-	55.722.165
Cộng	**-**	**2.948.336.465**

9.4 Tạm ứng	*Số đầu năm*	*Số cuối kỳ*
+ **Nhân viên còn làm việc**	**153.102.325**	**1.296.518.324**
- Ông Trần Trọng Hiền	-	990.000.000
- Ông Nguyễn Nguyên Thiện Ái	25.744.872	7.225.000
- Bà Đặng Thị Trang	-	34.947.380
- Ông Dương Văn Tùng	46.000.000	41.500.000
- Ông Trần Văn Bình	-	24.400.000
- Ông Đặng Văn Điền	18.000.000	5.000.000
- Các cá nhân khác	63.357.453	193.445.944
+ **Nhân viên nghỉ việc**	**455.313.037**	**455.313.037**
- Ông Huỳnh Mai Sơn	228.874.724	228.874.724
- Ông Đào Minh Hải	20.659.500	20.659.500
- Ông Đinh Công Triết Luân	21.000.000	21.000.000
- Ông Đinh Việt Phương	20.000.000	20.000.000
- Ông Vương Đình Thắng	20.000.000	20.000.000
- Ông Trịnh Ngọc cương	20.000.000	20.000.000
- Các cá nhân khác	124.778.813	124.778.813
Cộng	**608.415.362**	**1.751.831.361**

9.6 Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	**23.400.000.00**

Khoản ký quỹ tại Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển An Giang để đảm bảo cho Hợp đồng vay số 08/HTPT.TPĐP2004.

9.7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	*Số đầu năm*	*Số cuối kỳ*
Dự phòng các khoản phải thu khách hàng quá hạn trên 2 năm, chi tiết:		
+ Seafood Connection	-	(2.097.276.077)
+ Seafood Enterprise	-	(3.834.156.769)
Cộng	**-**	**(5.931.432.846)**

10. Hàng tồn kho	*Số đầu năm*	*Số cuối kỳ*
+ ***Nguyên liệu, vật liệu tồn kho***	***1.597.388.691***	***2.302.223.010***
- Nhựa PE	416.977.653	521.597.460
- Giấy các loại	559.416.274	707.902.468
- Khác	620.994.764	1.072.723.082
+ ***Công cụ, dụng cụ trong kho***	***23.946.039***	***456.481.274***
+ ***Chi phí sản suất kinh doanh dở dang***	***4.039.973.409***	***4.309.418.525***
- Thức ăn cá	365.511.707	38.078.305
- Nhà máy bao bì	-	293.073.230
- Bè cá	500.958.915	-
- Nhà máy đông lạnh	-	1.295.447.847
- Các công trình xây dựng (xem Phụ biểu 1)	3.173.502.787	2.682.819.143
+ ***Thành phẩm tồn kho***	***47.152.567.628***	***63.314.792.834***
- Thủy sản các loại	47.045.955.391	62.770.865.875
- Các loại khác	106.612.237	543.926.959
+ ***Hàng gửi đi bán***	-	***5.833.835.041***
Cộng	**52.813.875.767**	**76.216.750.684**

11. Chi phí trả trước

Giá trị công cụ dụng cụ còn phải phân bổ.

12. Tài sản cố định

12.1 Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do:
  + Kết chuyển các hạng mục xây dựng cơ bản do đã hoàn thành, kết chuyển từ tài sản cố định vô hình.
  + Công ty trang bị bổ sung nhà cửa, vật kiến trúc (Nhà AC-20 Phú Gia, các kho lạnh ...) trị giá 19.054.603.415 đồng, máy móc thiết bị (hệ thống điện nhà máy nước đá, các tủ đông, máy lạng da ...) trị giá 4.773.517.955 đồng, và các tài sản khác trị giá 845.912.686 đồng.
- Tài sản cố định giảm trong kỳ chủ yếu do Công ty thanh lý các tài sản không còn sử dụng được (đã hết hay gần hết khấu hao) như: bè cá, các xe phục vụ của hoạt động xây dựng ... trị giá 31.951.484.901 đồng.
- Chi tiết tình hình tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định hữu hình:

Nhóm TSCĐ / Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	32.779.280.758	40.540.068.982	9.410.417.822	1.091.898.137	445.038.813	84.266.704.512
2. Số tăng trong kỳ	34.569.862.895	5.011.643.484	4.708.456.136	531.232.686	456.992.041	45.278.187.242
- Mua sắm	*19.054.603.415*	*4.773.517.955*	*4.708.456.136*	*531.232.686*	*314.680.000*	*29.382.490.192*
- Xây dựng mới	*12.144.957.742*	*222.691.429*	-	-	*157.746.141*	*12.525.395.312*
- Chuyển từ TSCĐVH	*3.370.301.738*	-	-	-		*3.370.301.738*
- Điều chỉnh mục	-	*15.434.100*	-	-	*(15.434.100)*	-
3. Số giảm trong kỳ	14.614.525.350	10.492.205.490	6.646.921.066	331.182.558	85.778.428	32.170.612.892
- Thanh lý	*14.614.525.350*	*10.434.025.216*	*6.615.247.000*	*145.718.800*	*67.307.000*	*31.876.823.366*
- Chuyển công cụ	-	*58.180.274*	*31.674.066*	*185.463.758*	*18.471.428*	*293.789.526*
4. Số cuối kỳ	**52.734.618.303**	**35.059.506.976**	**7.471.952.892**	**1.291.948.265**	**816.252.426**	**97.374.278.862**
- Đã khấu hao hết	999.689.953	456.714.000	105.213.500	39.180.883		1.600.798.336
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	20.501.227.720	17.514.243.711	5.691.604.448	411.782.975	182.430.713	44.301.289.567
2. Số tăng trong kỳ	7.915.152.030	5.209.527.983	(901.686.853)	172.579.016	132.295.507	12.527.867.683
- Trích vào chi phí	*3.997.586.495*	*5.216.888.458*	*722.938.137*	*172.579.014*	*125.310.033*	*10.235.302.137*
- Chuyển từ TSCĐVH	*2.292.565.546*	-	-	-	-	*2.292.565.546*
- Điều chỉnh mục	*1.624.999.989*	*(7.360.475)*	*(1.624.624.990)*	*2*	*6.985.474*	-
3. Số giảm trong kỳ	**15.310.774.182**	**9.276.063.505**	**2.970.266.868**	**198.581.291**	**70.077.713**	**27.825.763.559**
- Thanh lý	*15.310.774.182*	*9.146.982.966*	*2.960.901.789*	*147.038.467*	*67.307.000*	*27.633.004.404*
- Chuyển công cụ	-	*10.982.919*	*9.365.079*	*51.542.824*	*2.770.713*	*74.661.535*
- Điều chỉnh khấu hao	-	*118.097.620*	-	-	-	*118.097.620*
4. Số cuối kỳ	**13.105.605.568**	**13.447.708.189**	**1.819.650.727**	**385.780.700**	**244.648.507**	**29.003.393.691**
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	12.278.053.038	23.025.825.271	3.718.813.374	680.115.162	262.608.100	39.965.414.945
2. Số cuối kỳ	**39.629.012.735**	**21.611.798.787**	**5.652.302.165**	**906.167.565**	**571.603.919**	**68.370.885.171**

12.2 Tài sản cố định vô hình

Tháng 10 năm 2004 Công ty đã kết chuyển các tài sản cố định vô hình sang tài sản cố định hữu hình (nhà cửa vật kiến trúc) để thuận tiện cho việc quản lý, chi tiết:

Nhóm TSCĐ / Chỉ tiêu	Chi phí giải tỏa đất nhà máy đông lạnh	Quyền sử dụng đất khu Xẻo Chôm	Quyền sử dụng đất các bè cá	Tài sản khác	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	2.034.420.600	546.448.000	759.733.784	-	3.340.602.384
2. Số tăng trong năm	29.699.354	-	-	21.000.000	50.699.354
3. Số giảm trong năm	2.064.119.954	546.448.000	759.733.784	-	3.370.301.738
4. Số cuối kỳ	**-**	**-**	**-**	**21.000.000**	**21.000.000**
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	**1.130.233.676**	**159.380.671**	**302.042.482**		**1.591.656.829**
2. Số tăng trong năm	428.787.522	113.843.340	158.277.855	-	700.908.717
3. Số giảm trong năm	1.559.021.198	273.224.011	460.320.337	-	2.292.565.546
4. Số cuối kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu năm	904.186.924	387.067.329	457.691.302	-	1.748.945.555
2. Số cuối kỳ	**-**	**-**	**-**	**21.000.000**	**21.000.000**

13. Góp vốn liên doanh — 1.500.000.000

Khoản tiền góp vốn thành lập Công ty TNHH Nam Thiên Sơn - An Giang luỹ kế đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2004.

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số đầu năm	*Số cuối kỳ*
Các khoản cho các hộ chăn nuôi vay nuôi bè cá, mua ghe, cho vay tiền công trình (không có thời hạn, lãi suất từ 1-1,5%/tháng) còn phải thu, chi tiết:		
+ Ông Nguyễn Văn Hiếu	7.250.000.000	399.431.527
+ Ông Doãn Quốc Xã	700.000.000	500.000.000
+ Bà Doãn Thị Yến	300.000.000	300.000.000
+ Bà Dương Thị Kim Liên	200.000.000	500.000.000
+ Ông Phan Bá Tòng	350.000.000	1.200.000.000
+ Ông Đào Minh Hải	240.000.000	240.000.000
+ Bà Nguyễn Nguyên Thiện Ái	189.000.000	-
+ Ông Doãn Quốc Hội	200.000.000	200.000.000
+ Ông Lê Văn Đấu	350.000.000	600.000.000
+ Ông Huỳnh Văn Kề	-	500.000.000
+ Ông Đỗ Văn Nghiệp	1.750.000.000	-
+ Các đối tượng khác	-	194.514.000
Cộng	**11.529.000.000**	**4.633.945.527**

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Hạng mục	Số đầu năm	Điều chỉnh khoản mục	Phát sinh tăng		Kết chuyển tài sản	Kết chuyển khác	Số cuối kỳ
			Số tiền	Trong đó chưa có hoá đơn, quyết toán (*)			
Các kho lạnh và mở rộng nhà máy	6.052.740.593	(1.523.549.734)	2.760.590.108	-	7.164.699.146	125.081.821	-
Nhà nghỉ công nhân	1.173.641.624	(840.425.959)	8.832.300	-	342.047.965	-	-
Nhà phụ phẩm	702.046.155	1.882.354.736	924.944.929	-	2.584.400.891	-	924.944.929
Nhà máy nước đá	375.537.920	481.620.957	28.624.988	-	885.783.865	-	-
Nhà máy bao bì	1.308.318.229		240.145.216	-	1.548.463.445	-	-
Chi phí đền bù, giải toả nhà máy Thái Bình Dương	-	-	5.434.128.088	-	-	-	5.434.128.088
Nhà làm việc 4 tầng	-	-	2.628.272.463	1.998.627.143	-	-	2.628.272.463
Các tài sản nhà máy Đông lạnh Nam Việt	-	-	6.015.083.443	4.892.191.293	-	-	6.015.083.443
Các tài sản nhà máy bao bì	-	-	1.120.000.000	1.120.000.000	-	-	1.120.000.000
Nhà ở cán bộ công nhân viên	-	-	4.296.665.973	3.387.010.518	-	-	4.296.665.973
Các tài sản nhà máy Thái Bình Dương	-	-	11.041.800.000	11.041.800.000	-	-	11.041.800.000
Các tài sản khác	-	-	51.367.000	-	-	-	51.367.000
Cộng	**9.612.284.521**	**-**	**34.550.454.508**	**22.439.628.954**	**12.525.395.312**	**125.081.821**	**31.512.261.896**

(*) Trong 34.550.454.508 đồng phát sinh tăng trong năm 2004 có 22.439.628.954 đồng phát sinh tăng chưa có hóa đơn chứng từ, chưa có biên bản nghiệm thu quyết toán; giá trị phát sinh được tạm ghi nhận theo giá trị của các hợp đồng kinh tế đã ký kết với khách hàng.

16. Các khoản nợ phải trả

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
		Tổng số	Số quá hạn	Số cuối kỳ	Số quá hạn
I.	**Nợ ngắn hạn**	**130.140.550.390**	**-**	**179.127.751.224**	**-**
16.1	Vay ngắn hạn	85.115.000.000	-	121.620.000.000	-
16.2	Nợ dài hạn đến hạn trả	4.805.000.000	-	2.630.000.000	-
16.3	Phải trả cho người bán	33.583.665.840	-	42.152.781.440	-
16.4	Người mua trả tiền trước	2.727.354.786	-	1.150.195.763	-
16.5	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	3.907.572.264	-	2.109.206.876	-
16.6	Phải trả công nhân viên	-	-	7.072.290.927	-
16.7	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.957.500	-	2.393.276.218	-
II.	**Nợ dài hạn**	**5.246.000.000**	**-**	**83.897.487.500**	**-**
16.8	Vay dài hạn	5.246.000.000	-	83.897.487.500	-
	Cộng	**135.386.550.390**	**-**	**263.025.238.724**	**-**

16.1 Vay ngắn hạn

+ Số đầu năm	85.115.000.000
+ Số vay trong năm	684.707.635.242
+ Số trả trong năm	648.202.635.242
+ Số cuối kỳ	**121.620.000.000**

Chi tiết:

- **Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh An Giang**
  Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 352/2004 ngày 28 tháng 10 năm 2004, chi tiết:
  - Hạn mức : 60.000.000.000 đồng
  - Mục đích : Thu mua nguyên liệu chế biến thủy sản xuất khẩu.
  - Thời hạn rút vốn : 10 tháng
  - Thời hạn vay : 3 tháng
  - Lãi suất vay : 0,75%/tháng
  - Số dư tiền vay ngày 31/12/2004 : ***18.600.000.000***

- **Ngân hàng Hong kong và Thượng Hải - Chi nhánh TPHCM**
  Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số VNMCMB2004116 ngày 23 tháng 7 năm 2004, chi tiết:
  - Hạn mức (xuất khẩu) : 4,500,000 USD
  - Mục đích : Làm hàng xuất khẩu
  - Thời hạn vay : 3 tháng
  - Lãi suất vay : Sibor USD 3 tháng+1,75-1,85%/năm, chi phí vốn vay VNĐ 3 tháng + 1,75-1,85%/năm
  - Số dư tiền vay ngày 31/12/2004 : ***50.505.000.000***

- **Vay các cá nhân**
  Các khoản vay ngắn hạn của cá nhân với lãi suất 1%/tháng, chi tiết:

+ Phòng Chính trị Bộ chỉ huy quân sự Tỉnh An Giang	285.000.000
+ Bà Dương Thị Kim Hương	52.030.000.000
+ Ông Kha Thanh Nhàn	200.000.000
Cộng	***52.515.000.000***

16.2 Nợ dài hạn đến hạn trả

Hợp đồng vay	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số trả trong năm	Số cuối kỳ
Hợp đồng vay số 01/2000/NHNT.AG ngày 22 tháng 6 năm 2000 của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh An Giang	2.429.000.000	2.630.000.000	2.429.000.000	2.630.000.000
Hợp đồng vay số 11/HTPT. ĐF 2001 ngày 25 tháng 9 năm 2001 của Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển An Giang	2.376.000.000	-	2.376.000.000	-
Cộng	**4.805.000.000**	**2.630.000.000**	**4.805.000.000**	**2.630.000.000**

16.3 Phải trả cho người bán

Các khoản phải trả cho các nhà cung cấp cá, nguyên liệu, vật tư ... chi tiết:

Khách hàng	Số đầu năm	Số cuối kỳ		
		Tổng số	Trong đó chưa có hoá đơn, quyết toán	Số ứng trước đã cấn trừ
Patchara Products Ltd (59,780 USD)	-	940.817.640	-	-
Ông Đỗ Văn Nghiệp	23.005.697.989	24.711.034.448	-	-
Công ty Xây lắp An Giang (nhà làm việc 4 tầng)	-	650.700.000	-	-
Công ty Xây lắp An Giang (nhà công nhân viên, số dư ở 338)	-	-	3.387.010.518	1.499.379.000
Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất Thương mại Tân Phú Thịnh	292.896.135	741.828.907	-	-
Bà Dương Thị Kim Hương	590.118.278	171.777.169	-	-
Công ty Cơ Điện Lạnh Hồng Nhựt	-	766.995.348	-	-
Công ty XNK Thủy sản Miền Trung	397.105.230	545.574.106	-	-
Ông Nguyễn Quý Lộc	3.620.601.370	-	-	-
Công ty TNHH A&S Thaiwords	-	7.182.070.000	11.041.800.000	3.859.730.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Hưng	153.285.008	320.215.400	-	-
Ông Nguyễn Tiến Hùng	-	7.500.000	20.000.000	12.500.000
Cơ sở cơ khí Gia Hùng	-	700.000.000	1.100.000.000	400.000.000
Công ty Điện Lạnh Hùng Vương	-	600.000.000	1.100.000.000	500.000.000
Trung tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn	-	56.775.600	56.775.600	-
Aew Thurne Ltd - Ectolan	-	-	206.431.979	206.431.979
Công ty Quảng cáo BOP	-	6.210.000	13.800.000	7.590.000
Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ	-	15.000.000	75.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thạnh Mỹ	-	1.050.000.000	3.000.000.000	1.950.000.000
Công ty TNHH Môi trường xanh	-	6.785.714	14.285.714	7.500.000
Công ty TNHH Thương mại Thành Trung	-	283.923.000	425.898.000	141.975.000
Công ty TNHH Thang máy Thiên Nam	-	77.357.143	162.857.143	85.500.000
Công ty Xây dựng 621	-	1.335.770.000	1.835.770.000	500.000.000
Các khách hàng khác	5.523.961.830	1.982.446.965	-	-
Cộng	**33.583.665.840**	**42.152.781.440**	**22.439.628.954**	**9.230.605.979**

16.4 Người mua trả tiền trước

Các khoản trả trước tiền mua hàng thủy sản, tài sản ... của khách hàng...
chi tiết:

	Số đầu năm	*Số cuối kỳ*
+ Tiền mua bè cá, xe	2.424.918.000	-
+ Công ty TNHH Hải Thạch	-	944.857.763
+ Các khoản khác	302.436.786	205.338.000
Cộng	**2.727.354.786**	**1.150.195.763**

16.5 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

- ***Thuế giá trị gia tăng***

  Công ty áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ, thuế suất áp dụng:
  + 10% đối với doanh thu bán mỡ cá.
  + 5% đối với doanh thu bán cá thành phẩm, phụ phẩm.
  + 0% đối với doanh thu bán cá thành phẩm xuất khẩu.

- ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***
  + Theo quy định của Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 70/CN.UB ngày 11 tháng 5 năm 2000, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản của Công ty là 25% và Công ty được miễn 01 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 năm tiếp theo.
  + Theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản của Công ty là 20% và được áp dụng trong 10 năm kể từ khi bắt đầu kinh doanh.
  + Theo Quyết toán thuế năm 2002 và 2003, Cục thuế Tỉnh An Giang đã chấp nhận cho Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2002 và giảm 50% số phải nộp trong năm 2003 trên tổng số thu nhập của Công ty.
  + Công ty tạm chưa xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2004, chờ cơ quan thuế kiểm tra xác định.

  Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2004:

- Thu nhập trước thuế		48.133.829.209
- Số thuế phải nộp		-
- Số thuế còn phải nộp đầu năm		2.000.561.117
- Số thuế điều chỉnh theo quyết toán bổ sung năm 2003		(380.597.639)
- Số thuế đã nộp trong năm		2.917.963.991
- Số thuế còn phải nộp cuối kỳ		**(1.298.000.513)**
Chi tiết:		
+ *Số thuế tạm nộp của năm 2004*	*(900.000.000)*	
+ *Số thuế nộp thừa của năm 2003*	*(398.000.513)*	

- ***Thuế khác***

  Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

16.6 Phải trả công nhân viên

	Số đầu năm	*Số cuối kỳ*
+ Lương tháng 12 còn phải trả	-	4.095.443.927
+ Lương tháng 13 còn phải trả	-	2.976.847.000
Cộng	**-**	**7.072.290.927**

16.7 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số đầu năm	*Số cuối kỳ*
+ Công ty Xây lắp An Giang	-	2.183.358.791
+ Khoản thu hộ cho Doanh nghiệp tư nhân Thắng Lợi còn phải trả	-	21.608.467
+ Các khoản khác	-	188.308.960
Cộng	**-**	**2.393.276.218**

16.8 Vay dài hạn

+ Số đầu năm	5.246.000.000
+ Số vay trong năm	83.897.487.500
+ Số trả trước hạn trong năm	2.616.000.000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2005	2.630.000.000
+ Số cuối kỳ	**83.897.487.500**

Chi tiết:

- Khoản vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh An Giang theo Hợp đồng vay số 01/2000/NHNT.AG ngày 22 tháng 6 năm 2000, chi tiết:
  - + Mục đích vay : Mua máy móc thiết bị
  - + Số tiền vay : 10.502.000.000 VNĐ
  - + Thời hạn vay : 5 năm 6 tháng
  - + Thời điểm bắt đầu trả nợ : Quý I/2001
  - + Lãi suất vay : 0,82%/tháng
  - + Chi tiết khoản vay dài hạn :
    - - Số đầu năm : 2.630.000.000
    - - Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2005 : 2.630.000.000
    - - Số cuối kỳ : -

- Khoản vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển An Giang theo Hợp đồng vay số 11/HTPT. ĐF 2001 ngày 25 tháng 9 năm 2001, chi tiết:
  - + Mục đích vay : Nâng công suất nhà máy đông lạnh
  - + Số tiền vay : 9.500.000.000 VNĐ
  - + Thời hạn vay : 54 tháng
  - + Thời điểm bắt đầu trả nợ : 6 tháng sau khi nhận khoản vay đầu tiên
  - + Lãi suất vay : 5,4%/năm
  - + Tài sản thế chấp : Hợp đồng tiền gửi 3.000.000.000 VNĐ
  - + Chi tiết khoản vay dài hạn :
    - - Số đầu năm : 2.616.000.000
    - - Số trả trước hạn trong năm : 2.616.000.000
    - - Số cuối kỳ : -

- Khoản vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển An Giang theo Hợp đồng vay số 08/HTPT. TDĐP 2004 ngày 22 tháng 4 năm 2004, chi tiết:
  - + Mục đích vay : Đầu tư dự án Nhà máy chế biến Thái Bình Dương
  - + Số tiền vay : 78.000.000.000 VNĐ
  - + Thời hạn vay : 6 năm
  - + Thời hạn rút vốn : Năm 2004 và 2005
  - + Thời điểm bắt đầu trả nợ : 12 tháng sau khi nhận khoản vay đầu tiên, mỗi tháng trả 1,3 tỷ đồng.
  - + Lãi suất vay : 5,4%/năm
  - + Chi tiết khoản vay dài hạn :
    - - Số vay trong năm 2004 : 2.007.487.500
    - - Số cuối kỳ : **2.007.487.500**

- Khoản vay dài hạn Bà Dương Thị Kim Hương với lãi suất 1%/tháng **81.890.000.000**

17. Nguồn vốn kinh doanh

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 14 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, các thành viên đã tiến hành góp đủ vốn điều lệ, chi tiết:

+ Số đầu năm	54.000.000.000
+ Số tăng trong năm	9.000.000.000
+ Số cuối kỳ	**63.000.000.000**

Chi tiết khoản góp vốn theo từng thành viên:

Thành viên	Số tiền góp vốn	Tỷ lệ
Ông Doãn Tới	45.723.760.000	72,58%
Bà Dương Thị Kim Hương	17.276.240.000	27,42%
Cộng	**63.000.000.000**	**100,00%**

18. Lợi nhuận chưa phân phối

▪ ***Lợi nhuận năm trước***		
+ Số đầu năm		29.747.839.856
+ Phân phối và các khoản điều chỉnh		(2.444.624.741)
- Quyết toán thuế bổ sung năm 2003	(1.272.722.361)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu	*(1.653.320.000)*	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	*380.597.639*	
- Trích quỹ phúc lợi (để xây dựng tượng phật)	(1.500.000.000)	
- Các điều chỉnh khác	328.097.620	
+ Lợi nhuận chưa phân phối chuyển sang năm nay		***27.303.215.115***
▪ ***Lợi nhuận năm nay (chưa tính thuế)***		***48.133.892.209***
▪ ***Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế chuyển sang năm sau***		**75.437.107.324**

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	951.450.600	426.320.872	1.377.771.472
Số trích quỹ trong năm	-	1.807.450.000	1.807.450.000
Sử dụng quỹ trong năm	220.384.087	1.879.400.092	2.099.784.179
Số cuối kỳ	**731.066.513**	**354.370.780**	**1.085.437.293**

(*) Chi tiết trích lập quỹ phúc lợi:

+ Phân phối từ lợi nhuận	1.500.000.000
+ Các khoản khác (ủng hộ tượng phật)	307.450.000
Cộng	**1.807.450.000**

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm trước	*Năm nay*
+ Doanh thu xuất khẩu cá thành phẩm	305.419.939.272	676.224.527.169
+ Doanh thu bán nội địa	89.121.950.098	296.193.640.722
+ Doanh thu mỡ cá	1.181.876.000	26.230.287.176
+ Doanh thu phụ phẩm	13.785.096.838	14.195.913.294
+ Doanh thu hoạt động xây dựng	4.069.790.880	476.190.476
Cộng	**413.578.653.088**	**1.013.320.558.837**

21. Giá vốn hàng bán	*Năm trước*	*Năm nay*
+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	332.965.780.775	813.028.331.131
+ Chi phí nhân công trực tiếp	19.166.445.056	44.134.516.629
+ Chi phí sản xuất chung	34.026.954.959	39.085.532.722
+ ***Tổng chi phí sản xuất***	***386.159.180.790***	***896.248.380.482***
+ Cộng chi phí sản suất kinh doanh dở dang đầu kỳ	6.790.519.678	4.039.973.409
+ Trừ phế liệu thu hồi để bán (đầu cá, xương cá)	-	1.084.278.998
+ Trừ xuất khác	-	499.487.335
+ Trừ chi phí sản suất kinh doanh dở dang cuối kỳ	4.039.973.409	4.309.418.525
+ ***Giá thành sản xuất***	***388.909.727.059***	**894.395.169.033**
+ Cộng thành phẩm đầu kỳ, hàng gửi bán	10.367.455.215	47.152.567.628
+ Trừ xuất hàng mẫu, hủy	3.481.111.511	71.758.920
+ Trừ thành phẩm cuối kỳ	47.152.567.628	69.148.627.875
+ Cộng phế liệu thu hồi để bán (đầu cá, xương cá)	-	1.084.278.998
+ **Giá vốn hàng bán**	**348.643.503.135**	**873.411.628.864**

22. Doanh thu hoạt động tài chính	*Năm trước*	*Năm nay*
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	16.153.819	790.673.330
+ Lãi cho vay	43.300.332	687.451.110
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	2.572.626.447	3.720.882.024
+ Các khoản khác	70.914.081	-
Cộng	**2.702.994.679**	**5.199.006.464**

23. Chi phí tài chính	*Năm trước*	*Năm nay*
+ Chi phí lãi vay	9.845.963.510	16.398.775.802
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	654.381.288	23.049.398
Cộng	**10.500.344.738**	**16.421.825.200**

24. Chi phí bán hàng	*Năm trước*	*Năm nay*
+ Chi phí nhân viên	-	289.647.796
+ Phí vận chuyển hàng	17.838.581.066	40.422.168.807
+ Chi phí hoa hồng	12.465.787.019	11.227.227.032
+ Chi phí lưu kho	2.602.992.813	581.875.790
+ Chi phí kiểm hàng	1.202.279.773	1.709.140.555
+ Chi phí thuê luật sư	904.675.130	-
+ Phí, lệ phí	1.219.082.723	1.990.743.918
+ Chi phí khác	1.618.215.258	2.313.383.741
Cộng	**37.851.613.782**	**58.534.187.639**

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp	*Năm trước*	*Năm nay*
+ Chi phí nhân viên	473.871.792	2.166.328.663
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	94.709.518	139.608.102
+ Chi phí khấu hao	227.748.972	268.180.481
+ Chi phí thuế, lệ phí	723.812.167	1.071.666.943
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.981.855	277.446.033
+ Chi phí dự phòng nợ khó đòi	-	5.931.432.846
+ Chi phí khác	142.053.852	1.616.135.152
Cộng	**1.675.178.156**	**11.470.798.220**

26. Thu nhập khác	*Năm trước*	*Năm nay*
+ Thu thanh lý tài sản	-	3.899.921.907
+ Thưởng xuất khẩu	80.000.000	-
+ Thu khác	813.342.948	103.126.450
Cộng	**893.342.948**	**4.003.048.357**

27. Chi phí khác	*Năm trước*	*Năm nay*
+ Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	4.243.818.962
+ Hàng hủy do hư hỏng	3.442.992.895	-
+ Chi thanh lý nợ phải thu	-	1.141.894.527
+ Chi phí khác	26.052	14.120.669
Cộng	**3.443.018.947**	**5.399.834.158**

D. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm nay
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/ Tổng số tài sản	%	28,51	32,14
- Tài sản lưu động/ Tổng số tài sản	%	71,49	67,86
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	61,40	65,31
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	38,60	34,69
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,63	1,53
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,21	1,53
2.3 Khả năng thanh toán vốn bằng tiền	Lần	0,08	0,10
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,64	4,75
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,42	N/A
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3,05	11,95
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,63	N/A
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	6,82	N/A
4. Tốc độ chu chuyển vốn lưu động			
Doanh thu thuần / Tài sản lưu động bình quân	Vòng/Lần	2,64	4,66

E. CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ PHÁT SINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản phải trả về quan hệ tiền vay, lãi tiền vay, tiền cá với Bà Dương Thị Kim Hương, thành viên góp vốn:

Nội dung	Số đầu năm	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	64.200.000.000	200.000.000	12.370.000.000	52.030.000.000
Vay dài hạn	-	81.890.000.000	-	81.890.000.000
Lãi tiền vay	-	3.906.376.667	3.734.599.498	171.777.169
Phải trả tiền cá	590.118.278	-	590.118.278	-
Cộng	**64.790.118.278**	**85.996.376.667**	**16.694.717.776**	**134.091.777.169**

An Giang, ngày 11 tháng 4 năm 2005

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
DƯƠNG THỊ KIM LOAN	NGUYỄN DUY NHỨT	DOÃN TỚI

PHỤ BIỂU 1

ĐVT: VNĐ

STT	Công trình	Chi phí dở dang (1)	Giá trị theo quyết toán với chủ đầu tư (2)	Chênh lệch (2) - (1)
	Đã có hồ sơ quyết toán	**2.345.494.902**	**1.682.853.956**	**(662.640.946)**
1	Cầu Núi Nhỏ	14.438.868	3.745.776	(10.693.092)
2	Rãnh dọc Núi Cấm	49.922.705	134.085.000	84.162.295
3	Đường Phú Hội - An Phú	345.828.485	17.000.000	(328.828.485)
4	Đường Lê Triệu Kiết	36.107.700	36.107.700	-
5	Đường 943 Ba Thê Sóc Triết	130.201.900	244.470.386	114.268.486
6	Lộ đá 943	82.155.151	82.155.151	-
7	Đường Thần Nông	557.393.404	359.584.000	(197.809.404)
8	Cống Phú Hòa (hai mố cầu Phú Hòa)	50.000.000		
9	Cống Vĩnh Phú	50.000.000		
10	Cống Vọng Thê	50.000.000		
11	Cống Xã Kinh	50.000.000	410.519.630	(159.480.370)
12	Cống Định Thành	350.000.000		
13	Cống 600	10.000.000		
14	Cống Mỹ Định	10.000.000		
16	Đường vòng Núi Tượng	106.279.210	63.435.000	(42.844.210)
17	Đường làng nghề xã Văn Giáo	39.376.050	18.826.020	(20.550.030)
18	Cầu chùa Bà Kinh E	51.039.534	24.982.695	(26.056.839)
19	Đường Lâm Thanh Hồng nối dài	22.048.893	17.221.598	(4.827.295)
20	Đường Tô Hiến Thành	57.066.024	36.831.000	(20.235.024)
21	Đường chợ Trà Ôn	88.434.978	38.688.000	(49.746.978)
22	Đường Ngũ Lão	195.202.000	195.202.000	-
	Chưa có hồ sơ quyết toán	**337.324.241**	**-**	**(337.324.241)**
23	Cống đường Dự Định	36.698.493	-	(36.698.493)
24	Đường Kim Đồng	38.612.992	-	(38.612.992)
25	Đường N4	29.471.740	-	(29.471.740)
26	Đường Ung Văn Khiêm	43.874.333	-	(43.874.333)
27	Đường vào Ốc Eo	78.266.038	-	(78.266.038)
28	Cống Kim Đồng	33.984.785	-	(33.984.785)
29	Đường Nguyễn Huệ	76.415.860	-	(76.415.860)
	Cộng	**2.682.819.143**	**1.682.853.956**	**(999.965.187)**